

Bản án số: 91/2022/DS-ST.

Ngày: 04-11-2022.

"V/v tranh chấp Hợp đồng
Mua bán".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Kiên Nhân.

Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thúy Liễu, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng Mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp B, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1) Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2) Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp B, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp B, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1) Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

2) Ông Mai Văn Ng, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp B, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3) Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp Phú S C, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

4) Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp Phú S C, xã Long Ph, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày như sau:

Vợ chồng bà H, ông T và vợ chồng ông Th, bà L là hàng xóm và cũng là bạn bè thân thiết với nhau. Ông Th, bà L là thương lái, thu mua rau củ quả tại địa phương để bán lại cho các thương lái khác. Do bà H, ông T có trồng củ gừng tươi đến ngày thu hoạch nên ông T có hỏi ông Th giá củ gừng tươi bao nhiêu một ký thì ông Th báo giá là 90.000 đồng/kg và đề nghị xem củ gừng như thế nào để thu mua. Sau khi ông T nhổ gừng mẫu cho ông Th xem thì các bên thống nhất giá như đã báo trước đây là 90.000 đồng/kg nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không có lập hợp đồng mua bán. Vì chưa thống nhất được số lượng cần mua nên ông Th nói điện thoại lên Thành phố Hồ Chí Minh để hỏi lấy số lượng bao nhiêu ký sẽ báo lại cho bà H, ông T biết để nhổ củ gừng tươi. Sau đó ông Th báo do đang thời điểm dịch bệnh covid-19 củ gừng tươi rất hút hàng nên bà H, ông T nhổ bao nhiêu ký thì ông Th, bà L sẽ lấy hết bấy nhiêu. Cụ thể, bà H, ông T đã giao cho ông Th, bà L 04 lần tổng cộng 363kg củ gừng tươi gồm: Lần 1: Vào ngày 01/10/2021 giao 55kg củ gừng; lần 2: Ngày 02/10/2021 giao 148kg củ gừng; lần 3: Ngày 03/10/2021 giao 60kg củ gừng; lần 4: Ngày 04/10/2021 giao 100kg củ gừng. Sau khi nhận đủ số lượng củ gừng tươi, đến ngày 14/10/2021 bà L cuộn tiền đem đến cổng nhà đưa cho vợ chồng bà số tiền là 3.267.000 đồng, do không đồng ý nên bà Hg đã đem tiền đến nhà của ông Th, bà L trả lại và yêu cầu ông Th, bà L phải trả cho vợ chồng bà số tiền như đã thỏa thuận lúc mua bán củ gừng tươi là $90.000 \text{ đồng/kg} \times 363\text{kg} = 32.670.000 \text{ đồng}$ nhưng ông Th, bà L không đồng ý trả tiền mua củ gừng tươi cho vợ chồng bà và nhiều lần lần tránh cho đến nay. Nay bà H yêu cầu ông Th, bà L phải trả cho bà và ông T số tiền mua củ gừng tươi còn nợ là 32.670.000 đồng, bà H không yêu cầu bà L, ông Th trả tiền lãi.

Tại phiên tòa bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Bà H đề nghị không thành lập hội đồng định giá để định giá củ gừng tươi vào thời gian tháng 10/2021 tuy nhiên bà H đưa ra giá củ gừng tươi vào thời điểm tháng 10/2021 là

$55.500 \text{ đồng/kg} \times 363\text{kg} = 20.146.500 \text{ đồng}$ nhưng bà H chỉ yêu cầu ông Th, bà L phải trả số tiền là 20.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Th nhận được Thông báo thụ lý vụ án không có văn bản trả lời nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Ông Th thống nhất với ý kiến của bà H đã trình bày về số lượng, thời gian đã mua củ gừng tươi của bà H, ông T tuy nhiên ông Th không thống nhất với giá củ gừng tươi mà bà H đã trình bày. Do là hàng xóm, là bạn bè thân thiết và ông T biết ông là thương lái mua bán rau củ quả nên vào ngày 29/9/2021 ông T có điện thoại hỏi giá củ gừng tươi là bao nhiêu thì ông có báo giá là 8.000 đồng đến 9.000 đồng một ký. Sau đó ông Th đến nhà của bà H, ông T để nhỏ củ gừng mẫu xem, sau khi xem thì ông thống nhất sẽ mua lại số lượng củ gừng tươi của bà H và ông T tuy nhiên hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập hợp đồng mua bán. Đến ngày nhỏ gừng, ông T có hỏi lại ông giá mua củ gừng tươi là bao nhiêu thì ông có báo giá là 90 (tức 9.000 đồng/kg), hai bên cũng không nói rõ giá là 90.000 đồng/kg hay giá 90.000 đồng/10kg tuy nhiên theo tập quán mua bán tại chợ của bạn hàng ông báo giá 90 tức là 9.000 đồng/kg. Do khi mua củ gừng tươi của bà H, ông T là vào thời điểm dịch bệnh covid-19 đang diễn biến rất phức tạp, người dân cần sử dụng rất nhiều củ gừng tươi do đó không giới hạn số lượng thu mua, vợ chồng bà H, ông T nhỏ được bao nhiêu thì ông Th sẽ thu mua hết bấy nhiêu. Ông Th, bà L đã mua của bà H, ông T 04 lần tổng cộng 363kg đúng như thời gian và số lượng mà bà H đã trình bày.

Sau đó 04 ngày khoảng ngày 08/10/2021 bà L đã đem số tiền 3.267.000 đồng đến trả cho ông T nhưng ông T không đồng ý và đã trả lại cho bà L số tiền này. Nay ông Th không đồng ý yêu cầu ông và bà L phải trả tiền mua củ gừng tươi còn nợ là 32.670.000 đồng. Ông Th đồng ý cùng bà L trả cho bà H, ông T số tiền đã mua củ gừng tươi còn nợ là 3.267.000 đồng ($9.000 \text{ đồng/kg} \times 363\text{kg} = 3.267.000 \text{ đồng}$).

Tại phiên tòa, ông Th thay đổi một phần ý kiến đã trình bày, không đề nghị thành lập hội đồng định giá để định giá củ gừng tươi vào thời gian tháng 10/2021. Ông Th thống nhất với mức giá mà bà H đã trình bày là $55.500 \text{ đồng/kg} \times 363\text{kg} = 20.146.500 \text{ đồng}$, thống nhất bà H chỉ yêu cầu ông và bà L phải trả số tiền là 20.000.000 đồng và đồng ý bà H không yêu cầu tính tiền lãi.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, bà L được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T nhận được Thông báo thụ lý vụ án không có văn bản trả lời nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Ông T thống nhất với ý kiến của bà H đã trình bày về số lượng củ gừng tươi, giá củ gừng tươi. Nay ông T yêu cầu ông Th, bà L phải trả cho ông và bà H số tiền bán củ gừng tươi còn nợ là 32.670.000 đồng, ông T không yêu cầu bà L, ông Th trả tiền lãi.

Tại phiên tòa, ông T thống nhất đối với các ý kiến của bà H đã trình bày và không bổ sung gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định pháp luật; thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo về thời hạn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên xử:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 227 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H. Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà H, ông T số tiền là 20.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc bà L, ông Th phải chịu 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 820.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại huyện Tam Bình được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà L được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, người làm chứng bà C, ông Đ có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, bà C, ông Đ là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định là tranh chấp Hợp

đồng Mua bán được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H:

Xét việc bà H, ông T có bán cho ông Th, bà L 363kg củ gừng tươi là có thật căn cứ vào lời trình bày của bà H, ông T, lời trình bày của những người làm chứng được ông Th thừa nhận nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà L tham gia hòa giải nhiều lần nhưng bà L không tham dự và cũng không trình bày ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Do đó có căn cứ xác định bà H, ông T bán cho ông Th, bà L 363kg củ gừng tươi là có căn cứ.

Xét tại phiên tòa bà H, ông T không yêu cầu thành lập hội đồng định giá để định giá củ gừng tươi vào thời điểm tháng 10/2021 mà đưa ra mức giá là 55.500 đồng/kg x 363kg = 20.146.500 đồng nhưng chỉ yêu cầu ông Th, bà L phải trả số tiền là 20.000.000 đồng. Ông Th thống nhất với ý kiến, mức giá và số tiền bà H, ông T đã đưa ra, không có yêu cầu gì khác vì vậy buộc ông Th, bà L phải trả cho bà H, ông T số tiền là 20.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[4.2] Bà H, ông T không yêu cầu ông Th, bà L phải trả tiền lãi chậm trả:

Xét mặc dù khi thỏa thuận mua bán các bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập thành văn bản tuy nhiên các bên đều thừa nhận bà H, ông T bán cho ông Th, bà L củ gừng tươi lần cuối cùng ngày 04/01/2021 nhưng sau đó ông Th, bà L chưa thực hiện việc trả tiền là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015 tuy nhiên bà H, ông T không yêu cầu ông Th, bà L phải trả tiền lãi chậm trả của số tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4.3] Xét về nghĩa vụ liên đới: Xét việc ông Th, bà L cùng mua củ gừng tươi của bà H, ông T là có thật, mặc khác ông Th và bà L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, việc kinh doanh mua bán có lãi hoặc lỗ đều do vợ chồng tự chịu trách nhiệm và chi tiêu, sinh hoạt gia đình do cả hai vợ chồng cùng lo. Vì vậy, buộc ông Th, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ cho bà H, ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 28 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Xét quan điểm trình bày của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn ông Th, bà L phải chịu số tiền 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 430 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 28 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H. Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Thanh T số tiền mua củ gừng tươi còn nợ là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Bà H và ông T không yêu cầu ông Th, bà L phải trả tiền lãi chậm trả nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 820.00 đồng (Tám trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số N₀ 0010592 ngày 09/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Bình.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm sát huyện Tam Bình;
- Thi hành án huyện Tam Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Trường